

Bản án số: 520/2025/DS-PT
Ngày: 07-8-2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Kiến

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Hữu Nghi - Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 248/2025/TLPT- DS ngày 09 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2025/DSST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 384/2025/QĐPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số A, ấp K, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà D, bà L là chị Lê Nguyễn Thị Trúc X, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số C, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 26/5/2025). (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn H, sinh năm 1985; (Có mặt)

Địa chỉ: Số G, ấp K, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H là Luật sư Thái Quang T – Văn phòng L1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: Anh Bùi Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Người đại diện cho các nguyên đơn trình bày:** Bà D, bà L là chị em ruột. Nguồn gốc phần diện tích đất tranh chấp là của cha ruột bà D, bà L là ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) để lại cho bà D, bà L quản lý sử dụng từ năm 2014 đến nay. Đến ngày 27/12/2014, bà D được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 46, diện tích 223,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 218m²), mục đích đất trồng cây lâu năm, đất toạ lạc tại xã T, huyện L. Bà L được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) đối với thửa đất số 123, tờ bản đồ số 46, diện tích 223,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 216,4m²), mục đích đất trồng cây lâu năm, đất toạ lạc tại xã T, huyện L. Tuy nhiên, do bà D, bà L làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận QSDĐ thì anh H tranh chấp với bà D, bà L.

Nay bà D yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế là 10,9m² trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, thuộc một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 46, do bà D đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

Bà L yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế là 11,2m² trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 46, do bà L đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

Hiện trạng trên đất có gốc dừa chết ai trồng thì bà D, bà L không biết và một cái rãnh lạng tồn đọng nước mưa tiếp giáp với lộ ĐH70, nhưng thửa đất này từ trước đến nay do bà D sử dụng để trồng các loại cây hàng năm.

Bà D, bà L xác nhận bản chính giấy chứng nhận QSDĐ đang do bà D, bà L giữ và thống nhất với Biên bản thẩm định của Tòa án huyện L, Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L và Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện L.

- **Bị đơn anh Bùi Văn H trình bày:**

Nguồn gốc các phần diện tích đất đang tranh chấp là của ông bà nội của anh để lại cho cha anh là ông Bùi Văn S. Sau đó, ông S cho anh sử dụng đến nay và phần đất của anh sử dụng tiếp giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn T1 (cha ruột của bà D, bà L). Trước đây, phần đất này không có đường lộ, sau đó ông, bà nội

của anh hiến đất cho Nhà nước để làm lộ ĐH70 nhưng Nhà nước sử dụng không hết, nên còn lại một phần diện tích theo đo đạc thực tế là $10,9\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 và một phần diện tích theo đo đạc thực tế là $11,2\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Trên các phần diện tích đất tranh chấp còn có một gốc dừa (đã chết) là trước đây ông nội của anh trồng nhưng đã bị bên gia đình bà D, bà L cưa; gia đình anh sử dụng khoảng 65 năm và có một con mương lạng anh có trồng rau, cải để sử dụng trong gia đình cho đến khi tranh chấp thì anh không còn trồng gì trên đất.

Anh không biết lý do gì mà bà D, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần diện tích đất này. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D, bà L, vì các phần diện tích đất tranh chấp anh đã sử dụng từ trước đến nay.

Nay anh yêu cầu bà D trả lại cho anh phần diện tích theo đo đạc thực tế là $10,9\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 và yêu cầu bà L trả lại cho anh phần diện tích theo đo đạc thực tế là $11,2\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Anh thống nhất với Biên bản thẩm định của Tòa án huyện L, Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L và Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2025/DSST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị L.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Bùi Văn H.

- Công nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế $10,9\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 46, diện tích $223,1\text{m}^2$ (diện tích theo đo đạc thực tế 218m^2), đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Nguyễn Thị D vào ngày 27/12/2014.

- Công nhận phần diện tích theo đo đạc thực tế $11,2\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 46, diện tích $223,1\text{m}^2$ (diện tích theo đo đạc thực tế $216,4\text{m}^2$), đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp,

được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Nguyễn Thị L vào ngày 27/12/2014.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp)

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 500.000 đồng và bà Nguyễn Thị L số tiền 500.000 đồng mà bà D và bà L đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003568 và 0003569 cùng ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí tố tụng và tạm ứng chi phí tố tụng: Buộc anh Bùi Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị L số tiền chi phí tố tụng là 5.207.570.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/5/2025 anh Bùi Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, anh yêu cầu chấp nhận yêu cầu của anh; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D, bà L, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Bùi Văn H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Văn H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, bà L, chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Bùi Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị D yêu cầu anh H trả lại diện tích 10,9m² theo các mốc M1, M2, M5, M6 trở về M1 thuộc một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 46 do bà Nguyễn Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu anh H trả lại diện tích 11,2m² theo các mốc M2, M3, M4, M5 trở về M2 thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 46 do bà Nguyễn Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh H không đồng ý yêu cầu trả lại đất cho bà D, bà L.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh H, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp diện tích 10,9m² theo các mốc M1, M2, M5, M6 trở về M1 thuộc một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 46 do bà Nguyễn Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích 11,2m² theo các mốc M2, M3, M4, M5 trở về M2 thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 46 do bà Nguyễn Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T1 là cha ruột của bà D, bà L. Ông T1 chết vào ngày 10/11/2011 thì hộ của ông T1 có làm văn bản phân chia thừa kế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T trong văn bản thoả thuận thì bà D thừa hưởng diện tích 223,1m² thuộc thửa số 122, tờ bản đồ số 46, bà L thừa hưởng diện tích 223,1m² thuộc thửa số 123, tờ bản đồ số 46. Đến ngày 27/12/2014 thì bà D và bà L được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh H cho rằng phần đất này là của ông, bà anh H để lại khi làm lộ ĐH70 còn lại một phần đất là con mương lạng trước đây là do ông nội của anh H đào lên để lấp lộ, cụ thể có cây dừa trồng khoảng 60 năm tuổi, nên anh không đồng ý theo yêu cầu của bà D, bà L.

[3] Căn cứ vào Công văn số 897/CNVPĐKĐĐHLLV-ĐKCG, ngày 05/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 122 và 123 cùng tờ bản đồ số 46; Công văn số 5885/CNVPĐKĐĐHLLV-KTĐC, ngày 13/11/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L; Công văn số 54/UBND-NC ngày 04/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện L thể hiện: Nguồn gốc của thửa đất số 122 và 123 cùng tờ bản đồ số 46 bà D và bà L được nhận thừa kế từ cha đẻ là ông Nguyễn Văn T1 và các thửa đất này ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện L) cấp ngày 01/7/1993. Phần diện tích 10,9m² trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 là thuộc thửa đất số 122 và phần diện tích 11,2m² trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2 thuộc thửa đất số 123 cùng tờ bản đồ số 46 và theo Thông báo số 16/TB-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện L xác nhận: Nguồn gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Bùi Văn H1 và hộ ông Nguyễn Văn T1 thể hiện: Ủy ban nhân dân xã T thông báo cho anh H được rõ là phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D, bà L hướng Bắc tiếp giáp với đường Huyện lộ ĐH70; hướng Nam giáp với kênh thủy lợi. Do đó, bà D, bà L được quyền sử dụng trên phần diện tích đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu anh H cố tình vi phạm trên phần diện tích đất do Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ khác thì anh H sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. Do đó, án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà D, bà L, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H là hoàn toàn có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà D, bà L là có căn cứ. Tuy nhiên, án sơ thẩm lại tuyên công nhận các diện tích đất trên cho bà D và bà L là chưa phù hợp. Bởi vì: Hai thửa đất trên bà D, bà L đang sử dụng và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật, nên bà D, bà L tiếp tục sử dụng. Do đó Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp,

Án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H là hoàn toàn có căn cứ, nên xét yêu cầu kháng cáo của anh H là không có căn cứ chấp nhận.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên anh H phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, bà L, chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của kiểm sát viên là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 29; Điều 31 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Bùi Văn H.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 33/2025/DSST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện L.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị L.

- Bà Nguyễn Thị D được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất qua đo đạc thực tế 10,9m² trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 46, diện tích 223,1m² (diện tích qua đo đạc thực tế 218m²), đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, phần đất trên bà D đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/12/2014.

- Bà Nguyễn Thị L được tiếp tục sử dụng phần diện tích qua đo đạc thực tế 11,2m² trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 46, diện tích 223,1m² (diện tích qua đo đạc thực tế 216,4m²), đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, phần đất trên bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/12/2014.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Bùi Văn H.

5. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005576, ngày 12/3/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 0, tỉnh Đồng Tháp).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 500.000 đồng và bà Nguyễn Thị L số tiền 500.000 đồng mà bà D và bà L đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003568 và 0003569 cùng ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 0, tỉnh Đồng Tháp).

6. Về chi phí tố tụng và tạm ứng chi phí tố tụng: Buộc anh Bùi Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị L số tiền chi phí tố tụng là 5.207.570đ

7. Về án phí phúc thẩm:

- Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0007481, ngày

12/5/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 0, tỉnh Đồng Tháp) (anh H đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 0, tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKT, TT- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội